

Số: 2881 /TM-NĐSD

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 9 năm 2026

THƯ MỜI KHẢO SÁT VÀ BÁO GIÁ

Gói thầu: Mua sắm vật tư Van+ Phin lọc+ Vật tư phụ phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2027

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty Nhiệt điện Sơn Động – TKV đang có nhu cầu tìm hiểu, khảo sát giá của một số vật tư để phục vụ công tác sửa chữa thường xuyên năm 2027.

Công ty Nhiệt điện Sơn Động – TKV kính mời các nhà cung cấp (NCC) có quan tâm, tham gia khảo sát và báo giá các chủng loại vật tư, hàng hóa phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2027 như sau:

1. Thông tin về vật tư hàng hóa:

- Tên gói thầu: Mua sắm vật tư Van+ Phin lọc+ Vật tư phụ phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2027.
- Chi tiết vật tư hàng hóa: Bao gồm các nội dung về tên hàng hóa, số lượng, quy cách, thông số kỹ thuật như phụ lục kèm theo.
- Yêu cầu về vật tư, hàng hóa: Hàng mới 100%, đúng quy cách, danh điểm và thông số kỹ thuật theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất; Hàng hóa được chào phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ và nguồn gốc hợp pháp của hàng hóa. NCC cần khảo sát kỹ hàng hóa và thiết bị hiện đang sử dụng trong Công ty. Tất cả các hàng hóa NCC cấp phải tương thích và sử dụng phù hợp với thiết bị hiện hữu của Công ty.
- Nhà cung cấp đính kèm cùng báo giá các tài liệu kỹ thuật (nếu có) của hàng hóa như: Catalogue của nhà sản xuất để chứng minh hàng hóa là đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tại phụ lục của thư mời.
- Đối với hàng hóa mà NCC đề xuất báo giá là loại tương đương, NCC cần chào hàng hóa có tiêu chuẩn quản lý và chất lượng bằng hoặc cao hơn hàng hóa mà bên mời báo giá yêu cầu để đảm bảo tương thích với thiết bị hiện tại của nhà máy và không ảnh hưởng đến chế độ vận hành của thiết bị (phải có bảng so sánh và tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất chứng minh cụ thể, rõ ràng tính tương đương với mặt hàng Công ty yêu cầu);

2. Nội dung của Hồ sơ báo giá (HSBG)

a. Yêu cầu về tư cách, năng lực kinh nghiệm của NCC

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện (Bản sao công chứng hoặc bản sao có đóng dấu đỏ của doanh nghiệp).

- Bên mời báo giá có thể chấp nhận NCC độc lập hoặc NCC liên danh miễn là đảm bảo các yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm và các điều kiện mời báo giá của Bên mời báo giá.

- Trong quá trình chuẩn bị Hồ sơ báo giá, nhà cung cấp được đề nghị làm rõ các yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu và khảo sát kỹ thuật với bên Mời báo giá để thực hiện báo giá đúng với yêu cầu kỹ thuật của gói thầu trước thời gian 03 ngày kể từ ngày hết hạn nộp HSCG.

- Trong quá trình chuẩn bị hồ sơ báo giá, Nhà cung cấp có quyền tham gia khảo sát kích thước, thông số kỹ thuật thiết bị thực tế của Bên Mời báo giá nhằm đảm bảo hàng hóa cung cấp lắp đặt phù hợp và đồng bộ với thiết bị hiện hữu của nhà máy. Bên Mời báo giá có quyền yêu cầu NCC phải chứng minh được tính đáp ứng khả năng cung cấp này trong quá trình đánh giá HSBG.

b. Các yêu cầu về thương mại:

- Bản báo giá phải ghi rõ tên vật tư, quy cách, mã hiệu, đơn vị tính, số lượng, đơn giá của từng vật tư, tổng giá trị đơn hàng đã bao gồm các loại chi phí khảo sát, chi phí vận chuyển, các loại thuế và chi phí khác.

- Thời gian giao hàng, địa điểm giao hàng, hình thức thanh toán, thời gian bảo hành hàng hóa, hiệu lực của bản báo giá.

+ Địa điểm giao hàng: Tại Kho Vật tư Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV;

+ Địa chỉ: Thôn Thanh Sơn, Xã Tây Yên Tử, Thành Phố Bắc Ninh

+ Hiệu lực của bản báo giá: ≥ 45 ngày kể từ ngày báo giá

c. Hàng hóa:

- NCC có thể báo giá cho toàn bộ hoặc chào giá cho một phần hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp tùy thuộc vào khả năng thực tế của mình.

- Hàng hóa được báo giá phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ và nguồn gốc hợp pháp.

3. Hình thức báo giá:

- Bản báo giá phải do đại diện hợp pháp của NCC ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của NCC kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

- Báo giá của Quý đơn vị xin gửi về: <https://muasamcong.mpi.gov.vn> mã YCBG số: RQ2600046077

Mọi thông tin trao đổi về phần kỹ thuật và tham gia khảo sát hàng hóa xin vui lòng liên hệ: Bà Trần Thị Thanh Miên- Nhân viên Phòng KHĐTVT; số điện thoại: 0973.983.088.

2. Thời gian nhận bản báo giá: Bản báo giá được gửi đến Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV chậm nhất ngày ~~01~~ tháng 10 năm 2026.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Giám đốc (b/c, e-copy)
- Email: truyenthongtkv@vinacom.vn (để đăng tải)
- Email: bachbx@vinacom.power.vn để đăng tải)
- Lưu: VT, KHĐTVT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Xuân Trường

PHỤ LỤC DANH MỤC VẬT TƯ

(Kèm theo thư mời khảo sát báo giá số: 2884 /TM-NĐSD ký ngày 21 / 9 /2026)

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế GTG T (%)	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
1	Van tay DN32PN32, 450°C	Mã hiệu J961Y - 32 + DN: 32mm + Áp lực: ≥ 32 Mpa + Nhiệt độ: ≥ 450 °C + Vật liệu: WCB + Kiểu loại van hàn		Cái	5,00						
2	Van tay DN20PN32, 450°C	Mã hiệu J961Y -32 + DN: 20 mm + Áp lực: ≥ 32 Mpa + Nhiệt độ: ≥ 450 °C + Vật liệu: WCB + Kiểu loại van hàn		Cái	18,00						
3	Van tay DN10PN25, 425°C	Mã hiệu J961Y-25 +DN: 10 mm + Áp lực: ≥ 25 Mpa + Nhiệt độ: ≥ 425 °C + Vật liệu: WCB + Kiểu loại van hàn		Cái	5,00						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế GTG T (%)	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
4	Body van điện động J961Y-320; DN32PN32,450°C	Mã hiệu J961Y-320 +DN: 32 mm + Áp lực: ≥ 32 Mpa + Nhiệt độ: ≥ 425 °C + Vật liệu: WCB + Kiểu loại van hàn		Cái	8,00						
5	Van bướm tay quay	Mã hiệu D341H-25C; DN150; PN2.5Mpa; T ≤ 425 °C Thép Inox 304 (bao gồm Bulong 2 mặt bích và 2 Gioăng graphits thép xoắn/1 van)		Cái	6,00						
6	Van tay (cổng) DN200PN16	Loại van cổng dao Inox + Đường kính: DN200 + Áp lực: ≥ 1.6 Mpa + Nhiệt độ: ≥ 80 °C + Body: Duct cast iron WCB + Disc: SUS304 + L=60;		Cái	1,00						
7	Van tay bướm DN200PN16	Loại van bướm tay gạt D41X-16 + Đường kính: DN200 + Áp lực: ≥ 1.6 Mpa + Nhiệt độ: ≥ 80 °C + Body: Duct cast iron WCB + Disc: SS304" + L=150;		Cái	2,00						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế GTG T (%)	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
8	Van bướm khí nén DN50PN16	" + Loại van (D643H-16C) + Đường kính: DN50 + Áp lực: ≥ 1.6 Mpa + Nhiệt độ: $\geq 80^{\circ}\text{C}$ + Body: Duct cast iron WCB + Disc: SUS304" (Bao gồm phần điều khiển + body van)		Cái	2,00						
9	Van cân bằng khí nén trắng gồm DN80PN16	Mã hiệu Z644HC-16C Hoặc tương đương + DN80mm + Áp lực: ≥ 1.6 Mpa + Nhiệt độ: $\geq 200^{\circ}\text{C}$ + Body: WCB + Gate: WCB + Gate frame: WCB		Cái	18,00						
10	Van khí nén liệu xuống DN250PN16 (ZPEW van dạng chóp nón)	Mã hiệu QY-ZZF + DN250mm (van dạng chóp nón) + Áp lực: ≥ 1.6 Mpa + Nhiệt độ: $\geq 200^{\circ}\text{C}$ + Body: HT200 + Support: HT200 + Valve housing: HT200		Cái	10,00						
11	Van liệu ra khí nén trắng gồm DN100PN16	Mã hiệu Z644HC-16C + DN100mm + Áp lực: ≥ 1.6 Mpa + Nhiệt độ: $\geq 200^{\circ}\text{C}$ + Body: WCB + Gate: WCB + Gate frame: WCB		Cái	18,00						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế GTG T (%)	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
12	Van tay DN25PN16	Loại van cổng, kết nối 2 đầu ren + Đường kính: DN25 + Áp lực: ≥ 1.6 Mpa + Nhiệt độ: $\geq 120^{\circ}\text{C}$ + Body: Duct cast iron + Disc: Sus 304		Cái	18,00						
13	Van tay DN100PN16	Loại van bướm tay gạt + Đường kính: DN100 + Áp lực: ≥ 1.6 Mpa + Nhiệt độ: $\geq 120^{\circ}\text{C}$ + Body: Duct cast iron + Disc: Sus 304		Cái	2,00						
14	Van tay DN200PN16	Loại van bướm tay gạt + Đường kính: DN200 + Áp lực: ≥ 1.6 Mpa + Nhiệt độ: $\geq 80^{\circ}\text{C}$ + Body: Duct cast iron + Disc: SS304		Cái	4,00						
15	Van tay bướm DN50PN16	Loại van bướm tay gạt + Đường kính: DN50 + Áp lực: ≥ 1.6 Mpa + Nhiệt độ: $\geq 80^{\circ}\text{C}$ + Body: Duct cast iron + Disc: SS304		Cái	3,00						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế GTG T (%)	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
16	Van khí nén DN50PN16	Loại van bướm điều khiển khí nén (Phần điều khiển + body van). + Đường kính: DN50 + Áp lực: ≥ 1.6 Mpa + Nhiệt độ: $\geq 80^{\circ}\text{C}$ + Body: Duct cast iron + Disc: SS304		Cái	2,00						
17	Van tay DN20; PN25Mpa	Mã hiệu: J691Y- 25 + Loại van hàn + Đường kính danh định: DN20 + Áp lực: $\geq 25\text{Mpa}$ + Nhiệt độ: $\geq 425^{\circ}\text{C}$ + Vật liệu: WCB;		Cái	5,00						
18	Van tay DN8; PN25Mpa	Mã hiệu: J691Y- 25 + Loại van hàn + Đường kính danh định: DN8 + Áp lực: $\geq 25\text{Mpa}$ + Nhiệt độ $\geq 425^{\circ}\text{C}$ + Vật liệu: WCB		Cái	7,00						
19	Van tay	Mã hiệu: J61H-25; + Đường kính: DN50 + Áp lực: $\geq 2,5$ Mpa + Nhiệt độ: $\geq 80^{\circ}\text{C}$ + Body: Duct cast iron + Disc: SUS 304 (bao gồm gioăng graphit cốt thép, 2 mặt bích/1 van và bulong)		Chiếc	6,00						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế GTG T (%)	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
20	Van cao áp	Oliver vaveles 6000PSI - 316SS		Cái	10,00						
21	Van tay nhựa DN25-PN10	Type G41F-16S DN25-PN10,		Cái	3,00						
22	Van tay nhựa DN50-PN10	Type G41F-16S, DN50-PN10		Cái	3,00						
23	Van tay DN80-PN16	Type: EG41J-16 DN80-PN16 Chiều dài van 254mm		Cái	2,00						
24	Van tay DN100-PN16	Type: EG41J-16. DN100-PN16 Chiều dài van 305mm		Cái	7,00						
25	Van tay DN150-PN16	Type: EG41J-16 DN150-PN16 Chiều dài van 406mm		Cái	1,00						
26	Van một chiều	Type: EG41J-16. DN100-PN16		Cái	2,00						
27	Van tay	Type: Z45X-16Q, DN150 -PN16		Cái	1,00						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế GTGT (%)	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
28	Van tay	Type HT200 DN80-PN16		Cái	1,00						
29	Van tay	Type HT200 DN100-PN16		Cái	4,00						
30	Van an toàn chống quá tải nhiệt cho khớp nối thủy lực YOX1000	140°C, M24x1,5 (dùng cho khớp nối thủy lực loại có mã hiệu YOX1000)		Cái	5,00						
31	Phin lọc gió dầu hút Atlas Copco FILTER AIR 1630040699	Atlas Copco FILTER AIR 1630040699		Cái	16,00						
32	Phin lọc dầu Atlas Copco FILTER OIL 1621737890	Atlas Copco FILTER OIL 1621737890		Cái	24,00						
33	Phin lọc tách dầu và khí Atlas Copco OIL SEPARATOR ELEMENT KIT 3002605130	Atlas Copco OIL SEPARATOR ELEMENT KIT 3002605130		Cái	8,00						
34	Phin lọc gió	39903281		Cái	16,00						
35	Phin Lọc dầu	39911631		Cái	24,00						
36	Phin Lọc tách dầu	54509427		Cái	8,00						
37	Lọc khí dầu vào DD 970 F-1830 0336 48	DD 970 F- 1830 0336 48		Cái	12,00						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế GTGT (%)	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
38	Lọc khí đầu ra PD 970 F- 1830 0339 03	PD 970 F- 1830 0339 03		Cái	12,00						
39	Lọc khí đầu vào	SLAF-30HT/A		Cái	4,00						
40	Lọc khí đầu ra	SLAF-30HA/A		Cái	4,00						
41	Phin lọc khí đường ống	SA YM-50N/A		Cái	3,00						
42	Phin lọc dầu	WR8900FOM39H		Cái	28,00						
43	Bộ lọc dầu dây diatomit	diatomit C9209014		Cái	6,00						
44	Phin lọc dầu	C9209031; 10 micron		Cái	14,00						
45	Phin lọc dầu	C9209032; 10 micron		Cái	2,00						
46	Phin lọc dầu	C9209033; 10 micron		Cái	4,00						
47	Phin lọc dầu	C9209034; 10 micron		Cái	10,00						
48	Phin lọc dầu	C9209035; 10 micron		Cái	4,00						
49	Bộ lọc Axit	Minimac MSPL-CZ0-01-TRF Size: A x B X C (164 x 42 x 810 mm)		Cái	4,00						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế GTGT (%)	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
50	Bộ lọc dầu	KT: Ø150; dài L=248 mm Theo mẫu Hình ảnh đính kèm		Bộ	2,00						
51	Bộ lọc dầu bôi trơn	oil filter 1R0658M D17-002-02		Cái	2,00						
52	Bộ lọc gió	Air filter KLB-14g-000 K3040 019		Cái	2,00						
53	Bộ lọc dầu máy	FUEL FILTER C0810B-0000		Cái	2,00						
54	Cát lọc thạch anh	Kích cỡ hạt: 1÷2mm		m3	15,50						
55	Cát lọc thạch anh	Kích cỡ hạt: 2÷4mm		m3	4,00						
56	Cát lọc thạch anh	Kích cỡ hạt: 4÷6mm		m3	9,50						
57	Cát sỏi thạch anh	Kích cỡ hạt: 6÷8mm		m3	2,00						
58	Sỏi	Kích cỡ hạt: 10÷15mm		m3	1,00						
59	Giẻ lau	Giẻ lau		Kg	952,00						
60	Vải phin trắng	Vải phin trắng		m	10.709,00						
61	Bình tẩy ri	RP7 (350G/BÌNH)		Bình	667,00						
62	Bình tẩy ri	TS-40 (450GR/BÌNH)		Bình	127,00						
63	Băng dính cách điện	30Y Nano		Cuộn	264,00						
64	Que hàn KT421	KT421 Đường kính que hàn: 3.2mm Chiều dài que hàn: 350mm		Kg	920,00						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế GTG T (%)	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
65	Que hàn E310	E310; Đường kính que hàn: 3.2mm Chiều dài que hàn: 300mm		Kg	117,00						
66	Que hàn E7016	E7016		Kg	73,00						
67	Que hàn đồng	Harris		Kg	4,00						
68	Dây thép buộc	Ø1 mm; SUS 304		Kg	33,00						
69	Dây thép buộc	1,5 mm		Kg	33,00						
70	Dây thép buộc	0,5-2mm		Kg	175,00						
71	Đá cắt Ø100	Ø100		Viên	502,00						
72	Đá cắt 125	Ø125		Viên	15,00						
73	Đá cắt 150	Ø150		Viên	15,00						
74	Đá cắt 180	Ø180		Viên	66,00						
75	Đá cắt 350	Ø350		Viên	72,00						
76	Đá mài 100	Ø100		Viên	212,00						
77	Keo Silicol	112-175ml (goldnova)		Lọ	906,00						
78	Keo locitile 587	Loại 85ml		Lọ	119,00						
79	Keo chịu nước, nhiệt	Gasket maker 85g		Lọ	19,00						
80	Giấy ráp thô	Loại thô		Tờ	321,00						
81	Giấy ráp mịn	Loại mịn		Tờ	300,00						
82	Bột rà tinh	Bột rà tinh		Kg	3,00						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế GTGT (%)	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
83	Bột rà thô	Bột rà thô		Kg	5,00						
84	Bìa Amiăng tấm chì	3 mm		Kg	15,00						
85	Bìa Amiăng	1mm		Kg	10,00						
86	Bìa Amiăng	1,5mm		Kg	5,00						
87	Bìa Amiăng	2mm		Kg	240,00						
88	Bìa Amiăng	3mm		Kg	278,00						
89	Bìa Amiăng	4mm		Kg	146,00						
90	Tết chèn sợi Amiăng Ø8	Ø8		Kg	80,00						
91	Tết chèn sợi Amiăng Ø10	Ø10		Kg	93,00						
92	Tết chèn sợi Amiăng Ø12	Ø12		Kg	204,00						
93	Tết chèn sợi Amiăng Ø14	Ø14		Kg	125,00						
94	Tết chèn sợi Amiăng Ø16	Ø16		Kg	206,00						
95	Tết chèn sợi Amiăng Ø18	Ø18		Kg	37,00						
96	Tết chèn amiăng tấm chì 8x8	8x8		Kg	15,00						
97	Tết chèn amiăng tấm chì 10x10	10x10		Kg	20,00						
98	Tết chèn amiăng tấm chì 12x12	12x12		Kg	7,00						
99	Tết chèn amiăng tấm chì 14x14	14x14		Kg	16,00						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế GTG T (%)	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
100	Tết chèn amiang tấm chì 16x16	16x16		Kg	18,00						
101	Tết chèn amiang tấm chì 20x20	20x20		Kg	25,00						
102	Tết chèn chịu nhiệt, chịu mài mòn 6x6	Dây tết chèn Aramid tấm PTFE vuông 6x6		Kg	3,00						
103	Tết chèn chịu nhiệt, chịu mài mòn 8x8	Dây tết chèn Aramid tấm PTFE vuông 8x8		Kg	3,00						
104	Tết chèn chịu nhiệt, chịu mài mòn 10x10	Dây tết chèn Aramid tấm PTFE vuông 10x10		Kg	2,00						
105	Tết chèn chịu nhiệt, chịu mài mòn 12x12	Dây tết chèn Aramid tấm PTFE vuông 12x12		Kg	8,00						
106	Tết chèn chịu nhiệt, chịu mài mòn 14x14	Dây tết chèn Aramid tấm PTFE vuông 14x14		Kg	24,00						
107	Tết chèn chịu nhiệt, chịu mài mòn 16x16	Dây tết chèn Aramid tấm PTFE vuông 16x16		Kg	32,00						
108	Tết chèn chịu nhiệt chịu mài mòn 20x20	Dây tết chèn Aramid tấm PTFE vuông 20x20		Kg	25,00						
109	Sơn chống gỉ	Tổng hợp các màu		Kg	171,00						
110	Sơn màu	Tổng hợp các màu		Kg	276,00						
111	Dung môi pha sơn	Tổng hợp các màu		Kg	14,00						
112	Bu lông M14x70	M14x70		Bộ	691,00						
113	Bu lông M12x50 (8.8)	M12x50 (8.8)		Bộ	4.835,00						
114	Bu lông M24x100 (8.8)	M24x100 (8.8)		Bộ	67,00						

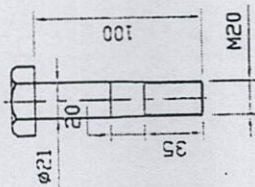
STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế GTG T (%)	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
115	Bu lông M20x100 (8.8)	M20x100 (8.8)		Bộ	352,00						
116	Bu lông M16x50 (8.8)	M16x50 (8.8)		Bộ	2.500,00						
117	Bu lông M10x50 (8.8)	M10x50 (8.8)		Bộ	1.490,00						
118	Bu lông M8x50 (8.8)	M8x50 (8.8)		Bộ	2.975,00						
119	Bu lông M16x70 (4.8)	M16x70 (4.8)		Bộ	1.081,00						
120	Bu lông M16x90 (8.8)	M16x90 (8.8)		Bộ	1.000,00						
121	Bulong M8x50	M8x50		Bộ	1.336,00						
122	Bu lông M20x100	M20x100		Bộ	50,00						
123	Bulong M20x90	M20x90		Bộ	14,00						
124	Bulong M16x74	M16x74		Bộ	33,00						
125	Bulong M14x70 SUS304	M14x70; SUS304		Bộ	35,00						
126	Bulong M16x60 SUS304	M16x60; SUS304		Bộ	8,00						
127	Bu lông M6x40	M6x40		Bộ	100,00						
128	Bu lông M18x100	M18x100		Bộ	103,00						
129	Bu lông ren suốt SUS304 M16x70	M16x70; SUS304		Bộ	205,00						
130	Bu lông M30x95	M30x95 (Bản vẽ: LH-BL-02)		Bộ	90,00						
131	Bu lông côn M20x100	M20x100 (BV: LH-BL-02)		Bộ	80,00						
132	Bảng tan	10m/cuộn		Cuộn	168,00						

STT	Tên vật tư hàng hóa	Danh điểm, quy cách, thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế GTG T (%)	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú
133	Vít bắn tôn	M3		Kg	12,00						
134	Vít bắn tôn	M4		Kg	12,00						
135	Vít bắn tôn	M5		Kg	12,00						
136	Vít nở sắt Ø6	Ø6		Bộ	274,00						
137	Bép đánh ri	Dạng cốc, Rộng 90 mm, cao 40 mm, Ø lỗ = 16 mm		Cái	93,00						
138	Chổi quét sơn	L= 10 cm; Rộng phần đầu chổi 6,3 cm, cán gỗ		Cái	70,00						
139	Nước thủy tinh	Tỷ trọng ở 200 độ: 1,40 - 1,42 g/cm ³ Hàm lượng Sodium silicate(Na ₂ SiO ₃) từ 42% đến 45 %		Kg	1.620,00						
140	Dây thít nhựa	L= 250mm		Túi	9,00						
141	Dây thít nhựa	L= 200mm		Túi	5,00						
142	Đá ráp xếp	Ø100		Viên	400,00						
143	Bao tải dừa	50 Kg		Cái	1.500,00						
144	Bìa amiang chịu dầu 1mm	Dày 1mm		Kg	3,00						
145	Bìa amiang chịu dầu 2mm	Dày 2mm		Kg	8,00						
146	Bao túi nilong KT 60x100 cm	KT 60x100 cm		Cái	500,00						
147	Thép đặc tròn Ø8mm; Vật liệu: thép Sus304 Quy cách: 2m/ 1 cây	Ø8mm; Vật liệu: thép Sus304 Quy cách: 2m/ 1 cây		Kg	145,00						

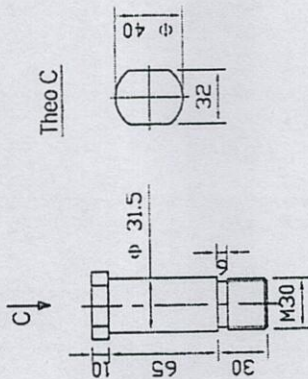
MỘT SỐ LOẠI BU LÔNG PHI TIỂU CHUẨN



BU LÔNG LẤP BÁNH XÍCH CHỦ ĐỘNG BĂNG
TẢI CAO THAN VÀ GẤU VẠN THẮNG
(LOẠI CHỊU LỰC : 8.8)



BU LÔNG LIÊN KẾT CÁC THANH GẠT
BĂNG TẢI CAO THAN
(LOẠI CHỊU LỰC : 8.8)



TRÁCH NHIỆM	HỌ VÀ TÊN	KÝ TÊN
DUYỆT	Nghiêm Xuân Chiến	<i>NXC</i>
KIỂM TRA	Nguyễn Đình Tuấn	<i>NTT</i>
VẼ	Nguyễn Đức Ước	<i>NDU</i>

BĂNG TẢI CAO THAN, GẤU VẠN THẮNG	
BU LÔNG PHI TIỂU CHUẨN	KL:
KÍ HIỆU BÝ: LH - BL - 02	VL
NGÀY	30-7-2011

